

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia các cấp và kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia đến năm 2020**

Để nâng cao chất lượng trường lớp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, tiến tới đạt chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia các bậc học, cấp học theo chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVI nhiệm kỳ 2015-2020, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo đánh giá kết quả xây dựng trường chuẩn quốc gia thời gian qua và kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia đến năm 2020 như sau:

#### **I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA**

##### **1. Kết quả xây dựng trường chuẩn đến tháng 5/2018**

Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVI nhiệm kỳ 2015-2020 (Nghị quyết Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020) đề ra tỷ lệ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia các bậc học, cấp học như sau: Trường mầm non là 50%, trường tiểu học là 75%, trường trung học cơ sở là 45%, trường trung học phổ thông là 30%.

Thời gian qua, Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng kế hoạch, ưu tiên kinh phí để nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục học sinh. Đặc biệt, chỉ đạo lồng ghép công tác xây dựng nông thôn mới với các công tác xây dựng trường chuẩn, thư viện chuẩn nên trường lớp tại các xã ngày càng được xây dựng khang trang, xanh - sạch - đẹp.

Kết quả, đến cuối tháng 5/2018, toàn tỉnh có 175/450 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 38,9%, trong đó, có 42/141 trường mầm non, đạt tỷ lệ 29,8%; 83/169 trường tiểu học, đạt tỷ lệ 49,1%; 46/107 trường THCS, đạt tỷ lệ 42,9%; 4/33 trường THPT đạt tỷ lệ 12,1%. (phụ lục số 1 và 2)

Ngoài ra, Sở GDĐT đã tổ chức thẩm định công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia sau 5 năm (kể từ ngày Chủ tịch UBND Tỉnh ra Quyết định công nhận). Kết quả đã thẩm định công nhận lại 11/11 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó: 01 trường mầm non, 05 trường tiểu học và 05 trường THCS.

##### **2. Hạn chế, khó khăn và nguyên nhân**

Công tác xây dựng trường chuẩn Quốc gia, thư viện chuẩn còn gặp nhiều khó khăn. Vì thiếu các điều kiện về CSVC, thiết bị dạy học, thiếu phòng học, thiếu

nhân viên y tế nên không triển khai chương trình lớp học 2 buổi/ngày của các bậc học mầm non, tiểu học và THPT. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học và THPT đạt chuẩn quốc gia còn thấp so với chỉ tiêu Nghị quyết, cụ thể như sau:

**a) Đối với bậc học Mầm non:** Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 của Bộ GD-ĐT ban hành quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Qua rà soát, thống kê, phần lớn các trường mầm non đều chưa đạt 02 tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất không đạt vì hầu hết các trường không đảm bảo diện tích đất theo quy định, một số trường có đủ phòng học nhưng thiếu khối phòng hành chính quản trị, phòng phục vụ học tập, bếp ăn, sân vườn ... Nguyên nhân do không có quy hoạch quỹ đất từ trước và kinh phí đầu tư cho giáo dục mầm non ở các huyện, thị, thành phố còn hạn chế.

- Tiêu chuẩn về đội ngũ giáo viên, nhân viên không đảm bảo: Thiếu giáo viên trầm trọng, chỉ 1 giáo viên/ lớp trong khi đó yêu cầu phải tối thiểu 2,2 giáo viên/ lớp. Thiếu nhân viên hành chính và cấp dưỡng để tổ chức bán trú cho trẻ tại trường.

**b) Đối với cấp tiểu học:** Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ GD-ĐT phải đạt 5 tiêu chuẩn. Tuy nhiên, theo thống kê các trường tiểu học không đạt chuẩn thường do không đạt Tiêu chuẩn thứ ba (Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất) đó là:

- Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày chỉ đạt 37,28% (Theo Thông tư số 59 quy định phải đạt từ 50% trở lên); nguyên nhân do thiếu giáo viên, đặc biệt thiếu giáo viên các bộ môn chuyên (âm nhạc, mỹ thuật, thể dục) và thiếu cơ sở vật chất.

- Tỷ lệ phòng học/lớp chỉ đạt 0,86 phòng/lớp (Theo Thông tư số 59 quy định phải đạt 1 phòng/lớp trở lên); nguyên nhân do thiếu cơ sở vật chất, riêng TP. Tuy Hòa và các thị trấn một số trường trên 30 lớp và vượt quá 35 học sinh/lớp.

- Thiếu các khối phòng phục vụ, khối phòng hành chính theo điều lệ Trường tiểu học nguyên nhân do thiếu đầu tư cơ sở vật chất.

**c) Cấp THPT:** Tiêu chuẩn cơ sở vật chất của các trường THPT hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được các điều kiện của Thông tư 47/2012/TT-BGDĐT, ngày 07/12/2012 của Bộ GDĐT về việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cụ thể:

- Thiếu phòng học bộ môn, phòng thực hành Tin học, phòng học ngoại ngữ;
- Thiếu phòng họp hội đồng;
- Thư viện chưa đạt chuẩn quốc gia;
- Thiếu công trường, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh;

- Cảnh quan môi trường chưa đảm bảo...

Nguyên nhân do kinh phí đầu tư cho các trường còn hạn chế, ban giám hiệu nhiều trường chưa quan tâm, đôn đốc, chỉ đạo vệ sinh môi trường, tôn tạo cảnh quan trong trường, lớp học.

### 3. Đánh giá chung

Phong trào xây dựng thư viện chuẩn, trường chuẩn gắn với xây dựng nông thôn mới nên được Tỉnh uỷ, UBND tỉnh chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể, chính quyền các cấp quan tâm đầu tư. Số lượng và chất lượng trường chuẩn ngày càng tăng vượt (có 175/450 trường đạt chuẩn quốc gia), trong đó: huyện Phú Hòa có 100% trường THCS đạt chuẩn quốc gia, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tăng 5,7% so với cuối năm học trước (vượt 4,7 % chỉ tiêu của Bộ GDĐT giao); các trường sau 05 năm được kiểm tra công nhận lại đều giữ vững đạt chuẩn quốc gia.

Tuy nhiên, nhiều địa phương tỷ lệ trường chuẩn quốc gia còn thấp (H. Tuy An 21,67%, H. Sơn Hòa 17,02% và TX. Sông Cầu 27,78%), tỷ lệ trường chuẩn quốc gia của nhiều cấp học/bậc học còn rất thấp (bậc mầm non 29,79%, cấp THPT 12,12%), nguyên nhân chính do nhiều địa phương thiếu tầm nhìn quy hoạch quỹ đất xây dựng trường, kinh phí đầu tư xây dựng chưa tập trung, thiếu giáo viên và nhân viên, số lượng học sinh bỏ học còn nhiều, chất lượng giáo dục chưa đảm bảo.

## II. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA ĐẾN THÁNG 5/2020

### 1. Mục tiêu

Đạt chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia các bậc học, cấp học theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVI nhiệm kỳ 2015-2020, cụ thể: 50% trường mầm non, 75% trường tiểu học, 45% trường trung học cơ sở, 30% trường trung học phổ thông.

### 2. Chỉ tiêu phấn đấu từng bậc học/cấp học đến năm 2020

Bậc học/ cấp học	Tổng số trường	Số lượng trường chuẩn hiện có	Tỷ lệ trường chuẩn hiện có	Số lượng trường chuẩn cần phấn đấu xây dựng	Tổng số trường chuẩn sau phấn đấu xây dựng	Tỷ lệ trường chuẩn dự kiến đến 2020
Mầm non	141	42	29,79	29	71	50,35
Tiểu học	169	83	49,11	45	128	75,74
THCS	107	46	42,99	3	49	45,79
THPT	33	4	12,12	7	11	33,33
<b>Tổng cộng</b>	<b>450</b>	<b>175</b>	<b>38,89</b>	<b>105</b>	<b>280</b>	<b>62,22</b>

### **3. Các giải pháp chủ yếu**

#### **a) Kiện toàn Ban chỉ đạo và xây dựng kế hoạch thực hiện**

Lập kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia từ Sở GDĐT; Phòng GDĐT đến các trường. Phòng GDĐT tham mưu UBND huyện, TX, TP tiếp tục kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng trường chuẩn quốc gia các cấp.

#### **b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động**

Tuyên truyền rộng rãi trong chính quyền, các ngành địa phương và cha mẹ học sinh trong nhà trường để làm chuyển biến tư tưởng, nhận thức, hiểu rõ việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước từ đó tạo sự đồng thuận, ủng hộ trong việc thực hiện các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia.

#### **c) Khảo sát nhu cầu thực tế**

Khảo sát, rà soát và kiểm tra cụ thể mọi điều kiện của các trường và đối chiếu với các tiêu chuẩn quy định về trường đạt chuẩn quốc gia. Lập danh sách đầu tư xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2018-2020 ghi danh mục thực hiện.

#### **d) Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học**

Tập trung đầu tư hoàn chỉnh điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy-học, phòng chức năng cho các trường có trong danh mục xây dựng trường chuẩn quốc gia.

#### **e) Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên**

Bổ trí đủ giáo viên cho các trường, nâng chuẩn đào tạo, xây dựng lực lượng giáo viên nòng cốt và có nhiều giáo viên dạy giỏi từ cấp cơ sở trở lên. Chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn và nâng cao phẩm chất đạo đức trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường.

#### **g) Củng cố bộ máy tổ chức nhà trường**

Tăng cường củng cố bộ máy tổ chức trong nhà trường theo Điều lệ trường học các cấp; bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý, giữ gìn nề nếp, kỷ cương trong các hoạt động quản lý, giáo dục của nhà trường.

#### **h) Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục**

Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Thực hiện tốt theo tinh thần đổi mới chương trình, sách giáo khoa, cải tiến phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của HS.

#### **i) Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục**

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, phát huy vai trò của Hội đồng giáo dục, phối hợp của các ngành, các cấp, các lực lượng đoàn thể, xã hội trong việc huy động học sinh đến trường, duy trì sĩ số, xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất trường học và giáo dục HS, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.

### III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

#### 1. Các phòng GDĐT

- Chủ trì, tham mưu UBND huyện tổ chức rà soát và xây dựng kế hoạch từng năm, từng giai đoạn trong việc xây dựng trường đạt chuẩn; kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên; chỉ đạo các hoạt động chuyên môn, nâng cao chất lượng giáo dục;... làm cơ sở hoàn thành chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tham mưu UBND huyện tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết theo định kỳ để đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trên cơ sở đó tham mưu cho UBND huyện tiếp tục chỉ đạo.

2. UBND huyện quan tâm quy hoạch quỹ đất hướng đến xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; cân đối bố trí nguồn vốn và phân kỳ tổ chức thực hiện bảo đảm theo yêu cầu, đồng thời chỉ đạo các xã, thị trấn giải quyết những vướng mắc và đầu tư có trọng điểm cho các trường phấn đấu đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch và lộ trình đề ra.

#### 3. Các phòng chuyên môn của Sở GDĐT (GDMN, GDTiH, GDTTrH)

- Hướng dẫn, tổ chức, triển khai kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trong toàn ngành.

- Tổ chức đánh giá, công nhận các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia đảm bảo đúng thực chất, không chạy theo thành tích để tiếp tục nâng cao chất lượng trường lớp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

4. UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ về biên chế đủ giáo viên/lớp cho ngành giáo dục (đặc biệt ở bậc mầm non); sớm phê duyệt Đề án vị trí việc làm cho các cấp học; dành ngân sách thỏa đáng từ nguồn vốn ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục. / lil

#### Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy PY;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Phú Yên;
- UBND tỉnh Phú Yên;
- TT huyện, thị, thành ủy;
- Các phòng giáo dục và đào tạo;
- Website Sở GDĐT;
- Lưu: VT, VP. Yuan



Phạm Văn Cường

**Phụ lục 1**  
**Chỉ tiêu phấn đấu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia cấp huyện đến tháng 5/2020**

STT	Địa phương	Cấp học/ bậc học	Số trường trường chuẩn hiện nay			Chỉ tiêu trường đạt chuẩn hằng năm			Tổng số trường đạt chuẩn năm 2020	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)		2018	2019	2020	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	TP. Tuy Hòa	Mầm non	35	7	20.00	0	1	1	9	25.71
		Tiểu học	20	10	50.00	2	2	2	16	80.00
		THCS	15	9	60.00	0	6	0	15	100.00
2	TX. Sông Cầu	Mầm non	17	5	29.41	2	1	2	10	58.82
		Tiểu học	20	7	35.00	2	2	3	14	70.00
		THCS	13	3	23.08	0	1	1	5	38.46
3	H. Đồng Xuân	Mầm non	12	4	33.33	1	1	1	7	58.33
		Tiểu học	14	5	35.71	1	2	2	10	71.43
		THCS	11	6	54.55	0	1	1	8	72.73
4	H. Tuy An	Mầm non	17	3	17.65	0	1	1	5	29.41
		Tiểu học	25	8	32.00	2	2	2	14	56.00
		THCS	14	2	14.29	0	2	0	4	28.57
5	H. Sơn Hòa	Mầm non	16	4	25.00	1	1	2	8	50.00
		Tiểu học	16	3	18.75	1	2	2	8	50.00
		THCS	13	1	7.69	0	1	0	2	15.38
6	H. Sông Hinh	Mầm non	13	5	38.46	1	1	1	8	61.54
		Tiểu học	13	7	53.85	1	1	2	11	84.62
		THCS	12	6	50.00	0	2	1	9	75.00
7	H. Tây Hòa	Mầm non	11	7	63.64	1	1	2	11	100.00
		Tiểu học	22	13	59.09	1	2	2	18	81.82
		THCS	11	4	36.36	0	7	0	11	100.00
8	H. Phú Hòa	Mầm non	10	3	30.00	1	1	1	6	60.00
		Tiểu học	18	17	94.44	0	1	0	18	100.00
		THCS	8	8	100.00	0	0	0	8	100.00
9	H. Đông Hòa	Mầm non	10	4	40.00	1	1	1	7	70.00
		Tiểu học	21	13	61.90	1	1	1	16	76.19
		THCS	10	7	70.00	0	1	0	8	80.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>417</b>	<b>171</b>	<b>41.01</b>	<b>19</b>	<b>45</b>	<b>31</b>	<b>266</b>	<b>63.79</b>

**Phụ lục 2**  
**Chỉ tiêu phân đầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia cấp THPT đến tháng 5/2020**

STT	Địa phương	Số trường	Số lượng trường đạt chuẩn hiện nay		Chỉ tiêu trường đạt chuẩn hằng năm				Tổng số trường đạt chuẩn năm 2020	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	2018	2019	2020	2021	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	TP.Tuy Hoà	8	2	25.00	0	0	1	0	2	25.00
2	TX.Sông Cầu	4	0	0.00	0	0	1	1	1	25.00
3	H.Đồng Xuân	3	0	0.00	0	0	2	0	0	0.00
4	H.Tuy An	4	0	0.00	0	0	0	1	1	25.00
5	H.Sơn Hòa	2	0	0.00	0	0	0	1	1	50.00
6	H.Sông Hình	3	0	0.00	0	1	0	1	2	66.67
7	H.Tây Hòa	3	1	33.33	1	0	0	0	2	66.67
8	H.Phú Hòa	3	0	0.00	0	2	0	0	2	66.67
9	H.Đông Hòa	3	1	33.33	0	0	1	0	1	33.33
<b>Tổng cộng</b>		<b>33</b>	<b>4</b>	<b>12.12</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>12</b>	<b>36.36</b>

**Phụ lục 3**  
**Danh sách các trường cấp huyện phân đầu đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2018-2020**

STT	Địa phương	Trường phân đầu đạt chuẩn			
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1.	TP.Tuy Hoà		Mầm non Phú Thạnh	Mầm non Bích Du	
		TH Nguyễn Viết Xuân, TH Nguyễn Kim Vang	TH Mạc Đình Chi TH Nguyễn Chí Thanh	TH Kim Đồng, TH Đào Duy Từ	TH BT Phù Đổng
			THCS Võ Văn Kiệt; THCS Lê Lợi; THCS Trần Phú; THCS Nguyễn Hữu Thọ; THCS Trần Cao Vân; THCS Trần Hưng Đạo		
2.	TX.Sông Cầu	Mầm non Xuân Thọ 1; Mầm non Xuân Thịnh.	Mầm non Xuân Hòa	Mầm non Xuân Yên; Mầm non Xuân Bình	
		TH Xuân Thọ 1; TH Kim Đồng	TH Xuân Thịnh; TH Xuân Lâm;	TH Xuân Bình; TH Xuân Phương; TH Xuân Phú	TH Xuân Hòa TH Lạc

					Long Quân
			THCS Nguyễn Du	THCS Bùi Thị Xuân	
3.	H.Đồng Xuân	Mầm non Xuân Quang 3	Mầm non Xuân Sơn Bắc	Mầm non Xuân Quang 2	
		TH Xuân Quang 3	TH Xuân Sơn Bắc, TH La Hai 2	TH Xuân Phước 2, TH Xuân Lãnh 1	TH Xuân Lãnh 2
			THCS Trần Quốc Toàn	THCS Nguyễn Việt Xuân	
4.	H.Tuy An		Mầm non An Dân	Mầm non Thị trấn Chí Thạnh	
		TH An Ninh Tây số 1; TH An Mỹ số 2.	TH An Mỹ số 1; TH An Hòa số 2	TH Nguyễn Hữu Thọ; TH An Cư số 2;	TH An Ninh Tây số 2
			THCS Võ Trứ; THCS Lê Duẩn		
5.	H.Sơn Hòa	Mầm non Sơn Xuân	Mầm non Sơn Định	Mầm non Sơn Hội; Mầm non Ea Chà Rang	
		TH Sơn Xuân	TH Sơn Hà	TH Đinh Bộ Lĩnh	TH Suối Bạc
			THCS Sơn Nguyên		
6.	H.Sông Hinh	Mẫu giáo Đức Bình Đông	Mẫu giáo Sông Hinh	Mẫu giáo Ea Bar	
		TH Sông Hinh	TH Ea Bar	TH EaTrol TH Ea Lâm	TH Ea Bia
			Phổ thông DTNT; THCS Sông Hinh	THCS Eabar	
7.	H.Tây Hòa	Mầm non Hòa Phú	Mầm non Hòa Đông	Mầm non Hòa Bình 1; Mầm non Hòa Mỹ Đông	
		TH Số 1 Hòa Thịnh	TH Sơn Thành Tây, TH Số 1 Hòa Mỹ Đông,	TH Số 2 Hòa Phong, TH Số 2 Hòa Phú,	TH Số 1 Sơn Thành Đông
			THCS Lê Hoàn; THCS Tây Sơn; THCS Nguyễn Anh Hào; THCS Phạm Văn Đông; THCS Đồng Khởi; THCS Đinh Tiên Hoàng; THCS Lê Lợi.		
8.	H.Phú Hòa	Mầm non Hòa Hội	Mầm non Hòa Thắng	Mầm non Hòa Trị	
			TH Hòa Thắng 4		



9.	H.Đông Hòa	Mầm non Hòa Xuân Đông	Mầm non Hòa Hiệp Nam	Mầm non Hòa Xuân Tây	
		TH Lý Tự Trọng	TH Nguyễn Hữu Dực	TH Kim Đồng	
			THCS Nguyễn Chí Thanh		

**Phụ lục 4**

**Danh sách các trường THPT phân đầu đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2018-2020**

STT	Địa phương	Trường phân đầu đạt chuẩn			
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1.	TP. Tuy Hòa		Phổ thông Duy Tân		
2.	TX. Sông Cầu			THPT Phan Chu Trinh	THPT Phan Đình Phùng
3.	H. Đông Xuân			THPT Nguyễn Thái Bình; THPT Lê Lợi	
4.	H. Tuy An				THPT Trần Phú
5.	H. Sơn Hòa				THPT Phan Bội Châu
6.	H. Sông Hinh		THPT Tôn Đức Thắng		THPT Nguyễn Du
7.	H. Tây Hòa	THPT Phạm Văn Đồng			
8.	H. Phú Hòa		THPT Trần Quốc Tuấn; THPT Trần Suyền		
9.	H. Đông Hòa			THPT Nguyễn Văn Linh	

**Tổng hợp chỉ tiêu phân đầu xây dựng trường chuẩn từng địa phương ở từng bậc học/cấp học đến tháng 5/2020**



STT	Địa phương	Bậc mầm non					Cấp tiểu học					Cấp THCS				
		Tổng số trường	Số trường đã đạt chuẩn	Số trường cần xây dựng đạt chuẩn	Tổng số trường dự kiến đạt chuẩn	Tỷ lệ	Tổng số trường	Số trường đã đạt chuẩn	Số trường cần xây dựng đạt chuẩn	Tổng số trường dự kiến đạt chuẩn	Tỷ lệ	Tổng số trường	Số trường đã đạt chuẩn	Số trường cần xây dựng đạt chuẩn	Tổng số trường dự kiến đạt chuẩn	Tỷ lệ
1	TP.Tuy Hoà	35	7	2	9	25.71	20	10	6	16	80.00	15	9	6	15	100.00
2	TX.Sông Cầu	17	5	5	10	58.82	20	7	7	14	70.00	13	3	2	5	38.46
3	H.Đồng Xuân	12	4	3	7	58.33	14	5	5	10	71.43	11	6	2	8	72.73
4	H.Tuy An	17	3	2	5	29.41	25	8	6	14	56.00	14	2	2	4	28.57
5	H.Sơn Hòa	16	4	4	8	50.00	16	3	5	8	50.00	13	1	1	2	15.38
6	H.Sông Hinh	13	5	3	8	61.54	13	7	4	11	84.62	12	6	3	9	75.00
7	H.Tây Hòa	11	7	4	11	100.00	22	13	5	18	81.82	11	4	7	11	100.00
8	H.Phú Hòa	10	3	3	6	60.00	18	17	1	18	100.00	8	8	0	8	100.00
9	H.Đồng Hòa	10	4	3	7	70.00	21	13	3	16	76.19	10	7	1	8	80.00
<b>Tổng cộng</b>		<b>141</b>	<b>42</b>	<b>29</b>	<b>71</b>	<b>50.35</b>	<b>169</b>	<b>83</b>	<b>42</b>	<b>125</b>	<b>73.96</b>	<b>107</b>	<b>46</b>	<b>24</b>	<b>70</b>	<b>65.42</b>

**Biểu 6**



**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA (Tính đến cuối tháng 5/2018)**

STT	Đơn vị	Tổng số trường	Tổng số trường chuẩn	Tỷ lệ	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT		
					Số trường	số trường chuẩn	Tỷ lệ	Số trường	số trường chuẩn	Tỷ lệ	Số trường	số trường chuẩn	Tỷ lệ	Số trường	số trường chuẩn	Tỷ lệ
1	TP.Tuy Hoà	78	28	35.90	35	7	20.00	20	10	50.00	15	9	60.00	8	2	25.00
2	TX.Sông Cầu	54	15	27.78	17	5	29.41	20	7	35.00	13	3	23.08	4	0	0.00
3	H.Đồng Xuân	40	15	37.50	12	4	33.33	14	5	35.71	11	6	54.55	3	0	0.00
4	H.Tuy An	60	13	21.67	17	3	17.65	25	8	32.00	14	2	14.29	4	0	0.00
5	H.Sơn Hòa	47	8	17.02	16	4	25.00	16	3	18.75	13	1	7.69	2	0	0.00
6	H.Sông Hinh	41	18	43.90	13	5	38.46	13	7	53.85	12	6	50.00	3	0	0.00
7	H.Tây Hòa	47	25	53.19	11	7	63.64	22	13	59.09	11	4	36.36	3	1	33.33
8	H.Phú Hòa	39	28	71.79	10	3	30.00	18	17	94.44	8	8	100.00	3	0	0.00
9	H.Đồng Hòa	44	25	56.82	10	4	40.00	21	13	61.90	10	7	70.00	3	1	33.33
	<b>Tổng cộng</b>	<b>450</b>	<b>175</b>	<b>38.89</b>	<b>141</b>	<b>42</b>	<b>29.79</b>	<b>169</b>	<b>83</b>	<b>49.11</b>	<b>107</b>	<b>46</b>	<b>42.99</b>	<b>33</b>	<b>4</b>	<b>12.12</b>